



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2016

Nội dung	Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN 1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN 4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN 5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN 8-26
5- Thông tin các bên liên quan	27



Cty Cổ Phần TM - XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		204,626,226,141	124,951,637,232
I. Tiền và các khoản tương đương	110	VI.1	16,910,139,232	30,102,572,492
1. Tiền	111		16,910,139,232	30,102,572,492
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	11,126,514,998	22,752,103,215
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22,753,592,764	34,761,560,162
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11,627,077,766)	(12,009,456,947)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		36,153,562,915	12,520,040,424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	34,435,536,140	8,997,615,235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1,374,221,795	2,980,677,213
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	343,804,980	533,847,407
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			7,900,569
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	133,091,566,709	58,988,801,211
1. Hàng tồn kho	141		133,174,312,105	59,149,549,423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(82,745,396)	(160,748,212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,344,442,287	588,119,890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,400,000	63,273,065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,302,042,287	507,710,317
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16		17,136,508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,463,151,362	171,378,089,847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	VI.7	144,367,490,725	143,630,509,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221		67,072,552,524	68,190,180,093
. Nguyên giá	222		127,719,984,422	120,306,110,687
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60,647,432,098)	(52,115,930,594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	77,294,938,401	75,440,329,611
. Nguyên giá	228		89,703,039,803	86,157,845,203
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,408,101,402)	(10,717,515,592)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	8,911,029,746	9,418,596,503
. Nguyên giá	231		13,127,813,323	13,181,218,943
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,216,783,577)	(3,762,622,440)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,529,135,810	14,657,938,083
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	15,529,135,810	14,657,938,083
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	90,000,000	90,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,565,495,081	3,581,045,557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.20	793,584,743	1,192,902,488
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			150,087,985
3. Tài sản dài hạn khác	268		646,975,505	684,301,025
4. Lợi thế thương mại	269		124,934,833	1,553,754,059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375,089,377,503	296,329,727,079

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.		2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		186,821,728,524	108,598,699,677	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		171,868,116,116	98,086,889,958	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311	VI.12	89,999,306,594	57,243,528,490	
4. Phải trả người lao động	312	VI.13	10,517,336,725	2,690,894,373	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313	VI.16	1,346,360,668	2,363,381,641	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314		18,620,332,843	16,565,898,227	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	315		1,106,558,771	582,792,307	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316				
9. Phải trả ngắn hạn khác	317				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318	VI.14	6,031,256,985	15,267,602,862	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	VI.15	41,950,000,000	2,576,911,714	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320				
13. Quỹ bình ổn giá	321		2,296,963,530	795,880,344	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322				
15. Quỹ bình ổn giá	323				
16. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		14,953,612,408	10,511,809,719	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.28	5,745,262,922	7,899,736,502	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	7,771,349,486	2,415,349,486	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	331		1,437,000,000	196,723,731	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333				
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334				
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400				
I. Vốn chủ sở hữu	410		188,267,648,979	187,731,027,402	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	124,000,000,000	124,000,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.18	27,458,121,096	27,458,121,096	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19	19,820,641,422	16,254,156,278	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,467,766,563	19,536,767,857	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,008,845,023	5,298,499,058	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,458,921,540	14,238,268,799	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		521,119,898	481,982,171	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429				
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430				
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		375,089,377,503	296,329,727,079	

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV- năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	602,364,226,526	560,017,472,562	2,006,930,108,484	2,445,578,350,289
2. Các khoản giảm trừ	03				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		602,364,226,526	560,017,472,562	2,006,930,108,484	2,445,578,350,289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	564,447,276,194	532,456,119,129	1,868,966,974,005	2,304,472,097,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,916,950,332	27,561,353,433	137,963,134,479	141,106,253,151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	15,763,865,458	822,820,563	19,786,726,708	4,107,990,128
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	10,358,059,596	111,192,993	12,304,058,277	4,040,617,178
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		189,761,250	223,239,384	339,526,383	1,693,218,806
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	23,554,101,054	18,304,322,129	81,263,981,575	74,929,258,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	12,543,085,820	6,229,931,200	36,916,446,061	32,829,248,506
- Trong đó: CP phân bổ LTTM			4,997,391	55,312,737	-578,491,332	221,250,948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		7,225,569,320	3,738,727,674	27,265,375,274	33,415,119,370
11. Thu nhập khác	31		190,441,269	428,750,018	639,059,891	1,292,422,717
12. Chi phí khác	32		140,498,428	287,296,969	606,798,252	675,887,098
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		49,942,841	141,453,049	32,261,639	616,535,619
14. Phần lãi(lỗ) trong cty liên kết					0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		7,275,512,161	3,880,180,723	27,297,636,913	34,031,654,989
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1,459,259,261	902,182,669	5,093,048,713	7,363,873,366
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-50,605,731	-49,109,997	-50,605,731	-143,927,832
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		5,866,858,631	3,027,108,051	22,255,193,931	26,811,709,455
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		5,836,828,439	3,000,098,129	22,216,056,204	26,725,098,839
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			30,030,192	27,009,922	39,137,727	86,610,616
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	400	211	1,522	1,966

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

Viên Thiên Khanh

VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn

HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B.03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2016

Đơn vị tính : **Đồng.**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,297,636,913	34,031,654,989
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,857,048,444	10,908,567,012
- Các khoản dự phòng	03		-460,381,997	1,977,231,075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6,130,012,212	-12,825,196,884
- Chi phí lãi vay	06		339,526,383	1,693,218,806
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,320,637,584	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,224,455,115	35,785,474,998
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-30,442,186,561	-17,782,168,288
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-74,024,762,682	17,403,128,915
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37,179,439,797	33,456,005,226
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		420,190,810	-641,562,216
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		12,007,967,398	249,707,630
- Tiền lãi vay đã trả	14		-314,076,244	-1,722,099,765
- Thuế TNDN đã nộp	15		-5,103,380,898	-8,059,248,778
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,404,988,031	4,202,634,288
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-12,681,701,377	-2,576,869,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-22,329,066,611	60,315,002,039

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-14,502,742,435	-7,307,040,989
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		39,454,545
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		228,071,557
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,626,287,500	1,468,318,159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-12,876,454,935	-5,571,196,728
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	304,958,000,000	587,624,733,505
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-265,584,911,714	-620,185,735,805
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-17,360,000,000	-14,880,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22,013,088,286	-47,441,002,300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-13,192,433,260	7,302,803,011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,102,572,492	22,799,769,481
Affect hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	16,910,139,232	30,102,572,492

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Ouvết định số 09/2000/OĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con:3 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- a/ Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt
Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thủy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức
- + Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
 - + Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.
 - + Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

b/ Cty TNHH MTV Thương mại Dịch Vụ Song Đức

Được thành lập theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1125/HĐ-HTDĐT ngày 28/08/2008 được ký giữa Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức (tỷ lệ 51 % vốn) và Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (tỷ lệ 49 % vốn). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4102065953 cấp ngày 22/12/2008. Trong năm tài chính 2012, Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức đã chuyển nhượng toàn bộ vốn trong Công ty Song Đức cho Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức.

- + Địa chỉ: 139B quốc lộ 1A, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. HCM

- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phươgng tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 376 người

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông

của công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị số kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

. Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

. Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm
Bất động sản đầu tư	
Nhà	15 - 25 năm

Loại Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm 03 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời

gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng

trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- **Doanh thu được ghi nhận khi:**

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- **Chi phí :**

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt	Số cuối kỳ	(Đơn vị tính : Đồng)
Tiền gửi ngân hàng gồm:	3,537,493,425	Số đầu năm
Tiền đang chuyển	13,157,515,807	3,098,203,811
Cộng	215,130,000	26,978,244,681
	16,910,139,232	30,102,572,492

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP	Số cuối kỳ	Số đầu năm
chứng khoán Sài Gòn (a)	12,307,221,764	13,400,189,162
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	10,446,371,000	21,361,371,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(11,627,077,766)	(12,009,456,947)
Cộng	11,126,514,998	22,752,103,215

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoá đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau: Cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán . Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:

. Khoản nợ quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được

hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

3- Phải thu khách hàng

Khách hàng mua vật liệu xây dựng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua xăng dầu	-	240,969,166
Khách hàng mua xe máy	33,574,076,432	7,583,409,903
Khách hàng mua điện máy	384,371,205	
Các khách hàng khác	380,431,080	1,173,236,166
Cộng	96,657,423	8,997,615,235
	34,435,536,140	

4- Trả trước cho người bán

Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	698,872,800	2,827,427,000
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	-	-
Các nhà cung cấp khác	674,961,730	153,250,213
Cộng	387,265	2,980,677,213
	1,374,221,795	

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Phải thu Cty Honda VN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	15,056,180	113,696,380
Tạm ứng ngắn hạn	171,948,800	201,948,800
Số phải thu khác	152,500,000	90,000,000
Cộng	4,300,000	128,202,227
	343,804,980	533,847,407

6- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng hoá tồn kho	132,245,048	191,645,619
<i>Trong đó: + hàng hóa xăng dầu</i>	133,042,067,057	58,957,903,804
<i>+ hàng hóa sắt thép</i>	108,239,327,544	
<i>+ hàng hóa xe và phụ tùng</i>	4,246,220,659	
<i>+ hàng hóa điện máy</i>	5,522,436,439	
<i>+ hàng hóa khác</i>	15,011,680,863	
- Dự phòng VLXD	22,401,552	(160,748,212)
Cộng	(82,745,396)	58,988,801,211
	133,091,566,709	

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Ngân hàng TMCP BIDV	0	0	3,442	63,677,000	bán trong kỳ
Cty CP Đầu tư Phát triển CN TM Cù Chi	-	-	9,000	74,217,965	bán trong kỳ
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	65,000	1,076,032,115	65,000	1,076,032,115	
Cty CP vật tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	176,720	4,932,925,254	186,000	5,191,965,240	bán trong kỳ
Công ty CP Đầu Tư T M SMC	43,665	1,975,220,000	80,000	1,639,691,867	bán trong kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	32,900	678,026,087	43,665	1,975,220,000	
Công ty CP Thép Nhà Bè	200,000	2,020,000,000	57,500	1,185,000,000	bán trong kỳ
Công ty CP Thép Việt Nam	100,000	611,346,631	100,000	611,346,631	nhận lưu kỳ
Công Ty CP Thép Biên Hòa	16,900	428,133,333	39,375	997,500,000	bán trong kỳ
Tổng cộng		12,307,221,764		13,400,189,162	

(b) Chi tiết cổ phiếu chưa lưu kỳ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Vật tư Hậu Giang	-	-	743,750	4,905,000,000	bán trong kỳ
Cty CP Địa ốc 9	-	-	360,000	3,990,000,000	bán trong kỳ
Cty CP Dệt Việt tháng	67,500	677,500,000	67,500	677,500,000	
Cty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000	
Cty CP XNK Vĩnh Long	64,584	339,000,000	64,584	339,000,000	
Cty CP dệt Gia Dụng Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000	
Cty CP dệt Vải Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000	
Cty CP Petec	199,351	4,186,371,000	199,351	4,186,371,000	
Cty CP Thép Việt Nam	350,000	3,500,000,000	200,000	2,020,000,000	lưu kỳ
Cty CP Pvoil Sài Gòn	-	-	350,000	3,500,000,000	
Ngân hàng TMCP BIDV					
Tổng cộng		10,446,371,000		21,361,371,000	

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	0
Cty CP Thép Pomina	-3,501,493,254
Công Ty CP Đầu Tư T M SMC	-1,562,585,750
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-427,986,086
Công ty CP Thép Nhà Bè	-541,346,632
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-274,343,333
Công Ty CP Thép Biên Hòa	-3,522,822,711
Công Ty CP Petec	-339,000,000
Cty XNK Vĩnh Long	-897,500,000
Cty CP Dệt Đông Á	-560,000,000
Cty Thép Việt nam	-11,627,077,766
Tổng cộng	

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	84,396,275,114	20,109,276,572	15,009,012,207	791,546,794	120,306,110,687
Số tăng trong kỳ	39,407,357,121	11,488,828,532	1,998,228,410	176,080,500	53,070,494,563
- Mua trong kỳ	-	-	1,768,637,501	-	1,768,637,501
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5,615,978,182	185,252,432	-	-	5,801,230,614
- Tăng khác	33,791,378,939	11,303,576,100	229,590,909	176,080,500	45,500,626,448
.Số giảm trong kỳ	33,737,973,319	11,512,976,100	229,590,909	176,080,500	45,656,620,828
- Thanh lý	-	209,400,000	-	-	209,400,000
- Giảm khác	33,737,973,319	11,303,576,100	229,590,909	176,080,500	45,447,220,828
Số cuối kỳ	90,065,658,916	20,085,129,004	16,777,649,708	791,546,794	127,719,994,422
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	31,222,865,027	12,655,761,682	7,675,431,848	561,872,037	52,115,930,594
Khấu hao trong năm	4,763,259,887	2,611,630,100	1,254,717,578	82,693,932	8,712,301,497
Tăng khác	1,304,450,014	-	644,274,744	176,080,500	2,124,805,258
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1,469,850,014	535,312,993	124,361,744	176,080,500	2,305,605,251
Số cuối kỳ	35,820,724,914	14,732,078,789	9,450,062,426	644,565,969	60,647,432,098
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53,173,410,087	7,453,514,890	7,333,580,359	229,674,757	68,190,180,093
Số cuối kỳ	54,244,934,002	5,353,050,215	7,327,587,282	146,980,825	67,072,552,324

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất lâu đài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Số đầu năm	16,573,125,036	69,238,100,167	346,620,000	86,157,845,203
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	3,545,194,600	26,506,087,064	-	30,051,281,664
Thanh lý nhượng bán	20,118,319,636	26,506,087,064	346,620,000	26,506,087,064
Số cuối kỳ	-	69,238,100,167	346,620,000	89,703,039,803
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	10,472,662,264	244,853,328	10,717,515,592
Khấu hao trong kỳ	-	1,628,245,814	62,339,996	1,690,585,810
tăng khác	-	4,531,204,155	47,200,000	4,578,404,155
giảm khác	-	4,531,204,155	47,200,000	4,578,404,155
Số cuối kỳ	-	12,100,908,078	307,193,324	12,408,101,402
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	16,573,125,036	58,765,437,903	101,766,672	75,440,329,611
Số cuối kỳ	20,118,319,636	57,137,192,089	39,426,676	77,294,938,401

9- Bất động sản đầu tư :

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Số đầu năm	13,181,218,943	13,181,218,943
Chuyển từ mua sắm TSCĐ,XDCB Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác	53,405,620	53,405,620
Số cuối kỳ	13,127,813,323	13,127,813,323
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	3,762,622,440	3,762,622,440
Khấu hao trong kỳ		-
Thanh lý, nhượng bán	454,161,137	454,161,137
Khác		-
Số cuối kỳ	4,216,783,577	4,216,783,577
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	9,418,596,503	9,418,596,503
Giảm		-
Số cuối kỳ	8,911,029,746	8,911,029,746

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	7,000,000,000	7,083,980,055	1,723,895,455	2,100,000,000	10,260,084,600
Trạm XD Tăng Nhơn Phú	7,000,000,000	1,498,600			7,001,498,600
Xe tải bồn Hino 16m3 51C 76876		1,723,895,455	1,723,895,455		-
Đồ dùng nhà bếp nhà hàng Rose		632,190,000			632,190,000
Chênh lệch tăng khi mua Cty Song Đức		2,100,000,000		2,100,000,000	-
Màn hình led		832,956,000			832,956,000
Thiết bị, vật tư cho các CHXD		1,793,440,000			1,793,440,000
Chi phí xây dựng cơ bản	7,657,938,083	7,090,768,341	9,335,655,214	144,000,000	5,269,051,210
Trong đó: Những công trình lớn:					
Chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	1,624,353,483				1,624,353,483
Đất và công trình ty Bảo Duy Trung	3,545,194,600		354,519,460		-
Công trình CHXD số 15	1,818,181,818	3,302,070,614	5,120,252,432		-
Trang thiết bị bếp nhà hàng Rose		770,295,000			770,295,000
Bộ cảm biến thang máy Siêu Thị 30/4		144,000,000		144,000,000	-
Cải tạo, sửa chữa CHXD 5		2,492,584,545			2,492,584,545
Sửa chữa CHXD số 12	670,208,182	381,818,182	670,208,182		381,818,182
Cộng	14,657,938,083	14,174,748,396	11,059,550,669	2,244,000,000	15,529,135,810

11- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Cty con	-	
Đầu tư dài hạn khác (Cty 3/2)	90,000,000	90,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	90,000,000	90,000,000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	70,268,030,366	42,480,190,000
Khách hàng VLXD	399,419,350	0
Nhà cung cấp hàng điện máy	11,184,055,395	10,983,914,957
Nhà cung cấp gas	19,835,028	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	954,648,125	
nhà cung cấp đầu tư XDCB	5,268,307,891	
Các nhà cung cấp khác	1,905,010,439	3,779,423,533
Cộng	89,999,306,594	57,243,528,490

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	1,021,083,184	1,063,890,216
Khách hàng sắt thép	300,236,208	
Khách hàng xe máy	1,060,826,000	665,600,000
Khách hàng đặt tiệc	634,600,000	-
khách hàng nhận chuyển nhượng TNP	7,500,000,000	961,404,157
Khách hàng khác	591,333	
Cộng	10,517,336,725	2,690,894,373

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,769,000,006	3,684,427,066
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	7,796,683	651,991
Lợi nhuận LD phải trả	828,680,866	2,033,859,395
Mượn hàng của Cty Oil SG	-	9,373,636,364
Phải trả thuế GTGT thay cho Cty Song Đức	1,062,125,639	175,028,046
Phải trả khác	363,653,791	
Cộng	6,031,256,985	15,267,602,862

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	41,950,000,000	2,576,911,714
Vay đối tượng khác		
Cộng	41,950,000,000	2,576,911,714

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa gồm:	1,311,465,544	12,283,880,614	13,559,779,283	35,566,875
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN gồm:	902,182,669	5,247,348,387	5,103,380,898	1,046,150,158
. Thuế TNDN năm nay	902,182,669	5,093,048,713	5,029,150,604	966,080,778
. Thuế TNDN phải nộp cho LD		80,069,380		80,069,380
. Truy thu thuế TNDN năm trước		74,230,294	74,230,294	-
Thuế TNCN	132,596,920	1,728,947,126	1,596,900,411	264,643,635
Tiền thuế đất				-
Các loại thuế khác (MB)		34,500,000	34,500,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		1,289,224,592	1,289,224,592	-
Cộng	2,346,245,133	20,583,900,719	21,583,785,184	1,346,360,668

17- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của LD Long Bình	71,349,486	71,349,486
Cy TNHH TM và Đầu tư Sông Tiền (Hợp tác TNP)	7,700,000,000	2,200,000,000
Ký quỹ mặt bằng (tại Cty Song Đức)		144,000,000
Cộng	7,771,349,486	2,415,349,486

18- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ chỉ thị điện tử (Song Đức)	35,648,148	71,296,296
Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)	296,004,702	182,941,426
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)	461,931,893	923,863,769
Chi phí trả trước khác		14,800,997
Cộng	793,584,743	1,192,902,488

19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho thuê mặt bằng Sacombank	5,745,262,922	7,899,736,502
Cộng	5,745,262,922	7,899,736,502

20- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	151,458,121,096	151,458,121,096

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	12,400,000	12,400,000
	12,400,000	12,400,000
	12,400,000	12,400,000
	-	-
	12,400,000	12,400,000
	12,400,000	12,400,000

21. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	19,820,641,422	16,254,156,278

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	4,881,934,454	4,469,812,003
Xăng dầu	518,837,983,833	483,304,366,039
Hàng hoá điện máy, gia dụng	33,404,504,296	34,078,004,306
Hàng bách hóa tổng hợp	-	4,618,182
Xe gắn máy	38,727,549,508	34,657,524,885
Gas	75,029,266	141,420,370
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	2,000,214,126	1,739,481,848
Cho thuê mặt bằng	1,077,445,670	
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	3,360,075,753	1,622,244,929
Cộng	602,364,736,906	560,017,472,562

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96,506,466	130,111,115
Cổ tức lợi nhuận được chia	154,600,000	144,336,058
Doanh thu chuyển nhượng chứng khoán	14,966,312,500	
Doanh thu tài chính khác	546,446,492	548,373,390
Cộng	15,763,865,458	822,820,563

24. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	4,609,427,409	4,623,523,575
Xăng dầu	496,250,122,582	466,998,972,755
Hàng hoá điện máy, gia dụng	28,552,557,794	29,341,905,002
Hàng bách hóa tổng hợp	-	4,209,090
Xe gắn máy	33,541,967,411	30,741,302,755
Gas	72,255,680	139,997,649
Nhà hàng tiệc cưới	185,742,955	149,410,000
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	456,798,303
Hàng hóa khác	1,113,688,320	
Cộng	564,447,276,194	532,456,119,129

25. Chi phí tài chính

	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	189,761,250	223,239,384
Chi phí tài chính khác	2,067,885,660	19,768,080
Trị giá chứng khoán chuyển nhượng	8,895,000,000	
Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán	(794,587,314)	(131,814,471)
Cộng	10,358,059,596	111,192,993

26. Thu nhập khác

	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	73,718,182	45,667,846
Thu khuyến mãi , Chiết khấu	42,879,774	308,481,087
Nhập hàng thừa	1,369,028	
Thu khác	72,474,285	74,601,085
Cộng	190,441,269	428,750,018

27 Chi phí khác	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	45,667,846
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyển trách	75,000,000	67,500,000
Truy thu thuế	2,851,826	
Phạt chậm nộp	32,244,250	
Chi phí khác	30,402,352	145,060,262
Cộng	140,498,428	258,228,108

28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	4,344,031,850	1,573,526,262
Chi phí nhân công	15,234,104,805	7,466,906,832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,625,257,432	2,231,370,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,052,306,736	12,714,516,208
Phân bổ chi phí LTTM	4,997,391	55,312,737
Chi phí khác bằng tiền	1,836,999,040	492,620,490
Cộng	36,097,697,254	24,534,253,329

29 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,275,512,161	3,880,180,723
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	175,384,155	343,144,344
+ Các khoản điều chỉnh giảm	154,600,000	113,521,875
- Tổng thu nhập chịu thuế	7,296,296,316	4,109,803,192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,459,259,261	902,182,669
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	13,338,674	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,472,597,935	902,182,669
Trong đó thuế TNDN phải nộp	1,472,597,935	902,182,669
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDĐất		

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,866,858,631	3,027,108,051
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (15%)	880,028,795	12,514,853
- Chia lãi liên doanh	30,030,192	370,923,959
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27,009,922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,956,799,644	2,616,659,317
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000 400	12,400,000 211

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 31 THÁNG 12**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	24,374,462,685	33,758,675,084
Xăng dầu	1,679,156,457,666	2,132,456,902,042
Hàng hoá điện máy, gia dụng	162,021,100,819	150,946,761,199
Hàng bách hóa tổng hợp	27,109,090	52,109,091
Xe gắn máy	126,092,776,207	116,091,839,477
Gas	330,375,959	285,751,558
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	5,848,792,102	5,445,795,191
Cho thuê mặt bằng	4,069,880,858	4,567,189,944
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	5,009,153,098	1,973,326,703
Cộng	2,006,930,108,484	2,445,578,350,289

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410,041,253	463,178,998
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,626,287,500	1,388,156,450
Doanh thu chuyển nhượng chứng khoán	14,966,312,500	
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Doanh thu tài chính khác	2,784,085,455	2,256,654,680
Cộng	19,786,726,708	4,107,990,128

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	22,461,648,763	31,830,567,856
Xăng dầu	1,594,401,440,152	2,036,494,703,768
Hàng hoá điện máy, gia dụng	139,767,140,557	129,740,339,793
Hàng bách hóa tổng hợp	24,245,456	46,790,909
Xe gắn máy	109,501,325,542	103,418,252,877
Gas	324,072,460	282,319,939
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	1,272,072,323	819,890,000
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	821,340,432	1,405,105,000
Hàng hóa khác	393,688,320	434,126,996
Cộng	1,868,966,974,005	2,304,472,097,138

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	339,526,383	1,699,339,156
Chi phí tài chính khác	12,346,911,075	80,912,969
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư NH, DH	-	2,381,263,823
Dự phòng ĐT chứng khoán	-	10,915,701
Dự phòng ĐTTC dài hạn	412,208,133	
Hoàn nhập dự phòng ĐT vào đơn vị	-	-
Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán	(794,587,314)	(131,814,471)
Cộng	12,304,058,277	4,040,617,178

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	73,718,182	45,667,846
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	178,484,851	308,481,087
Nhập hàng thừa	4,444,515	-
Thu khác	382,412,343	938,273,784
Cộng	639,059,891	1,292,422,717

6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	45,667,846
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	183,000,000	67,500,000
Truy thu thuế	164,875,721	-
Phạt chậm nộp	136,058,165	-
Chi phí khác	122,864,366	562,719,252
Cộng	606,798,252	675,887,098

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	7,875,957,884.0	7,706,247,715
Chi phí nhân công	67,166,704,567.0	63,190,683,918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,023,609,386.0	11,280,567,012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,765,818,250.0	24,936,757,736
Phân bổ chi phí LTTM	(578,491,332.0)	221,250,948
Chi phí khác bằng tiền	3,926,828,881.0	422,999,402
Cộng	118,180,427,636	107,758,506,731

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,297,636,913	34,031,654,989
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận: kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	372,385,496	1,165,038,909
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2,204,778,832	1,715,569,344
- Tổng thu nhập chịu thuế	25,465,243,577	33,481,124,554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,093,048,713	7,365,847,399
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		(94,817,837)
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	80,069,380	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,173,118,093	7,271,029,562
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDĐất	-	

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
Năm nay		
Năm trước		

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,255,193,931	26,811,709,455
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,338,279,090	12,514,853
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (15%)		2,324,618,889
- Chia lãi liên doanh	39,137,727	86,610,616
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18,877,777,114	24,400,479,950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
	1,522	1,968

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Người lập biểu

VIÊN THIÊN KHANH

Kế toán Trưởng

HOÀNG ĐÌNH SƠN



Vốn đầu tư của chủ sở hữu	124,000,000,000	27,458,121,096	16,254,156,278	19,536,767,857	481,982,171	187,731,027,402
Thặng dư vốn cổ phần						
Quý đầu tư phát triển						
thường phức lợi						
Quý khen						
Lợi nhuận chưa phân phối						
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Vốn chủ sở hữu	124,000,000,000	27,458,121,096	16,254,156,278	19,536,767,857	481,982,171	187,731,027,402
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	19,820,641,422	3,498,003,661	16,467,766,563	188,267,648,979
Số dư cuối năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	19,820,641,422	3,498,003,661	16,467,766,563	188,267,648,979

Số dư đầu năm nay
 Lợi nhuận trong quý này
 Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát
 Trích lập các quỹ trong kỳ
 - Trích quỹ từ LN năm 2015
 - Trích quỹ từ LN năm 2016
 Tăng khác
 Hợp nhất Cty Bảo Duy
 Trung
 Hợp nhất Cty Song Đức
 Tài toán vốn chủ sở hữu
 Cty Song Đức
 Thủ lao + Thường HĐQT &
 BK Sốt 2015
 Cổ tức còn lại 2015
 Chia cổ tức 2016
 Số dư cuối năm nay

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)	Số lũy kế
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng Bán hàng	169,383,497,272	629,122,082,737 14,428,454,546
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC	Cổ đông lớn	Mua hàng	11,455,600,000	23,507,650,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	356,170,199,996	1,064,694,598,182
Cộng:			537,009,297,268	1,731,752,785,465

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền	26,268,601,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền	14,862,980,000
Cộng:			41,131,581,000

TP. Hồ Chí Minh , Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Số: 08 /CBTT

V/v : Công bố thông tin
báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2016

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1-Tên công ty : Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức
Tên giao dịch : **TIMEXCO**
- 2-Mã chứng khoán : **TMC**
- 3-Địa chỉ trụ sở chính : **231 , VÕ VĂN NGÂN , P. LINH CHIẾU , QUẬN THỦ ĐỨC, TP.HCM**
- 4- Điện thoại : **08.38966819** Fax : **08.38963210**
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : **VIÊN THIÊN KHANH** người được ủy quyền công bố thông tin .
- 6- Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2016 của Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức được lập ngày 13 tháng 01 năm 2017 bao gồm : BCĐKT , BCKQKD , BCLCTT , TMBCTC .

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái//kết quả kinh doanh trong quý lái, lỗ): Công văn giải trình số 07 /CBTT ngày 19 tháng 01 năm /2017.

7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.timexcothuduc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



VIÊN THIÊN KHANH

Số: 07 /CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

V/V: Giải trình chênh lệch LNST

Quý IV/2016 so với năm trước(+,-)10%

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (TMC) báo cáo kết quả kinh doanh thực hiện quý IV năm 2016 chênh lệch hơn (+-) 10% so với quý IV năm 2015 của Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Đvt : tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	602.36	560.02	108
2	Giá vốn hàng bán	564.45	532.46	106
3	Lãi gộp về bán hàng và dịch vụ	37.91	27.56	138
4	Doanh thu hoạt động tài chính	15.76	0.82	
5	Chi phí hoạt động tài chính	10.36	0.11	
6	Lãi từ hoạt động tài chính	5.40	0.71	
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.96	3.03	197

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 tăng 97 % so với quý IV 2015 do:

- Lãi gộp /1 lít xăng dầu tăng so với cùng kỳ năm 2015.
- Lãi từ hoạt động tài chính tăng 4.69 tỷ đồng, trong quý 4.2016 Công ty thực hiện thoái vốn cổ phiếu Hamaco .

Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (TMC) xin giải trình với Ủy ban và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như trên.

Trân trọng kính chào.

